CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long (UPCOM: MH3)

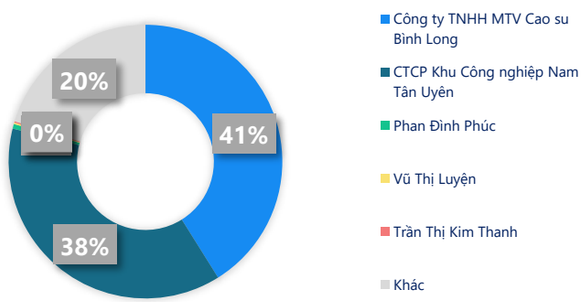
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

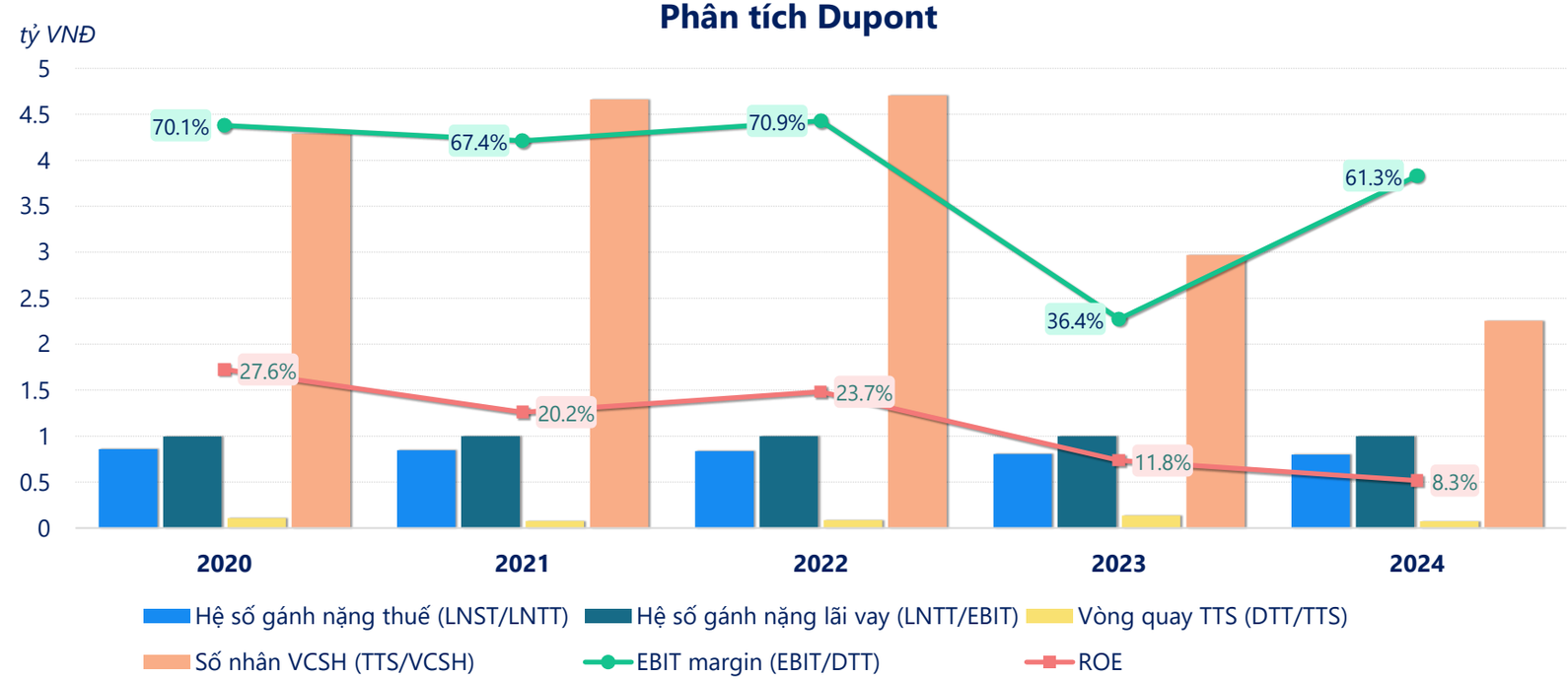
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	33,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	30,198 - 44,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	811
Số lượng CPLH (CP)	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	1.02
EPS	2,019
P/E	16.7

	YTD	1T	3T	6T
MH3	4.0%	-7.9%	4.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

93.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼60.4| -39.4%

LN sau thuế

2024

45.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.60| 1.3%

ROE

2024

8.3%

+/- YoY: ▼ 3.5%

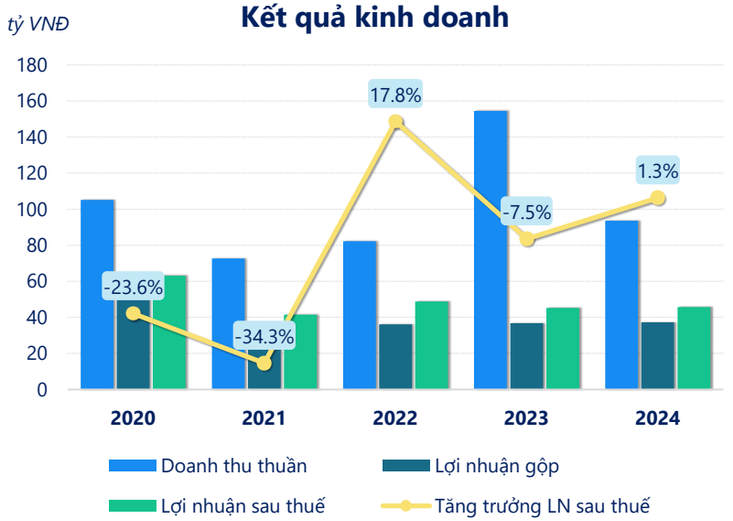
ROA

2024

3.7%

+/- YoY: ▼ 0.3%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **MH3** ghi nhận doanh thu thuần **93.65** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **45.80** tỷ đồng, lần lượt **giảm 39.4%** và **tăng 1.34%** so với năm trước.

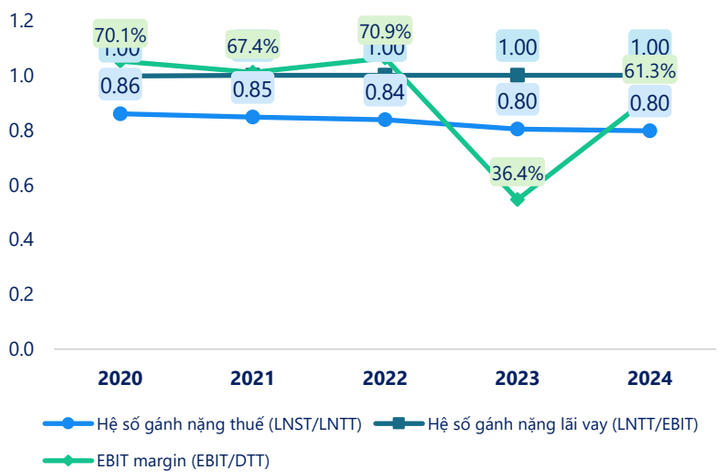
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **61.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

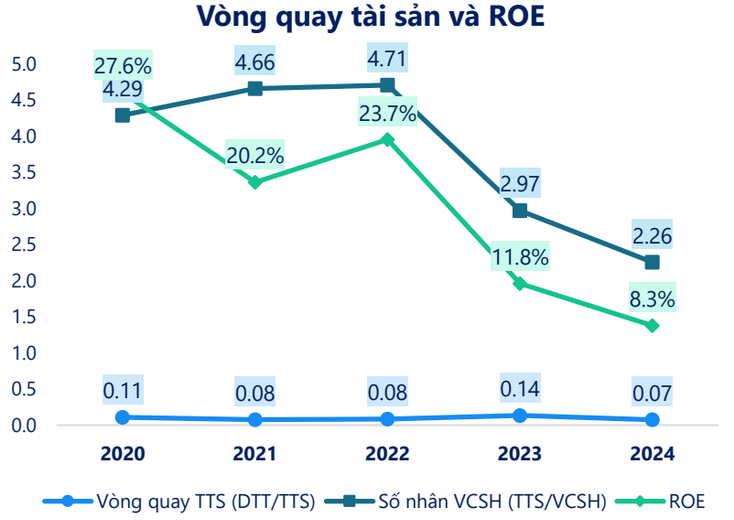
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

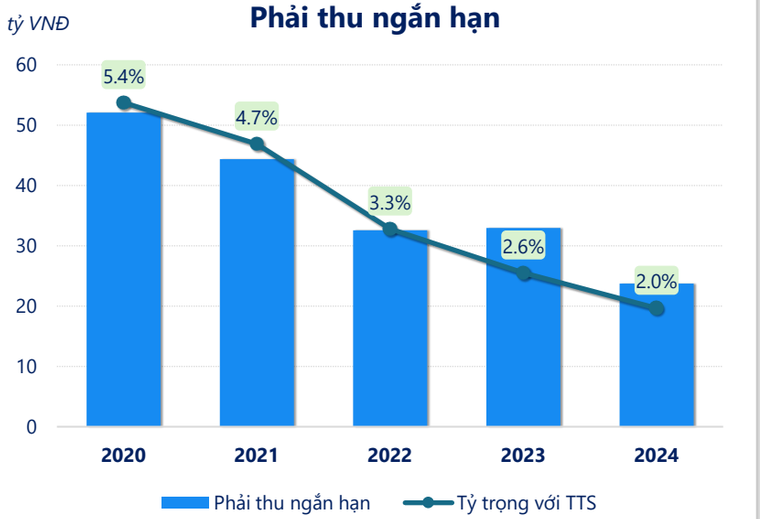


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.07**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.26** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

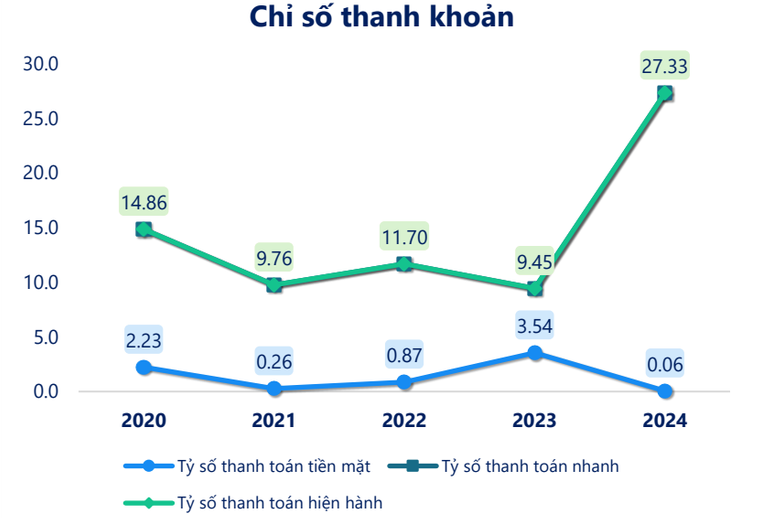
Phải thu ngắn hạn



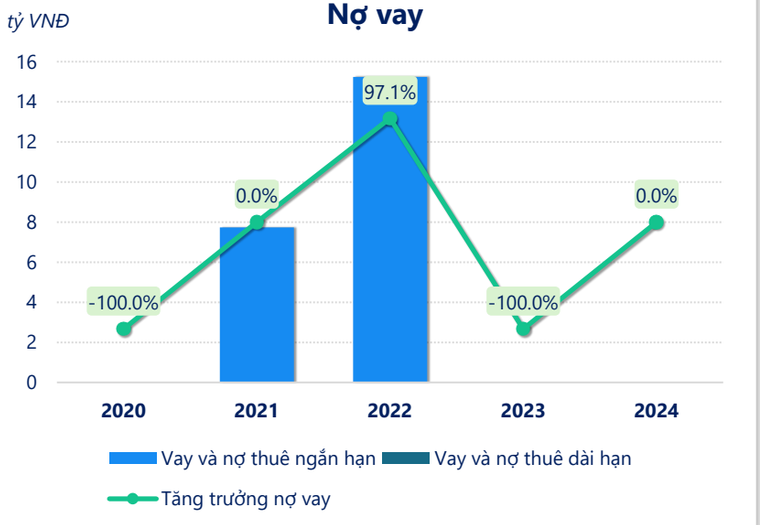
Hàng tồn kho



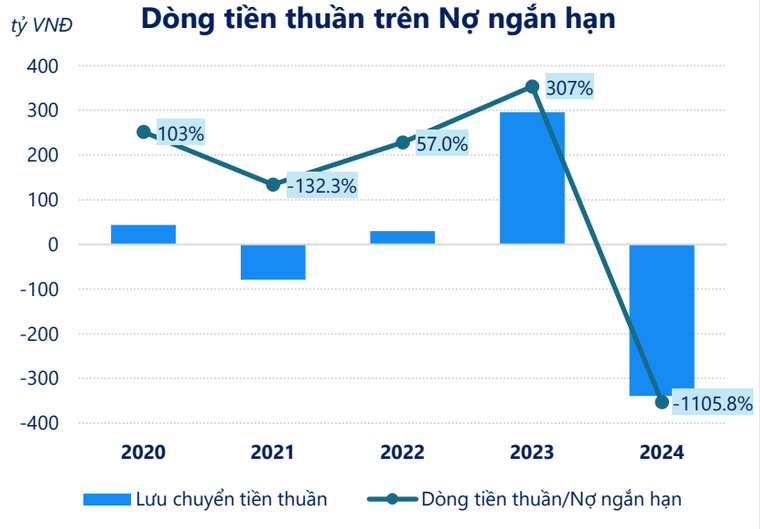
Chỉ số thanh khoản



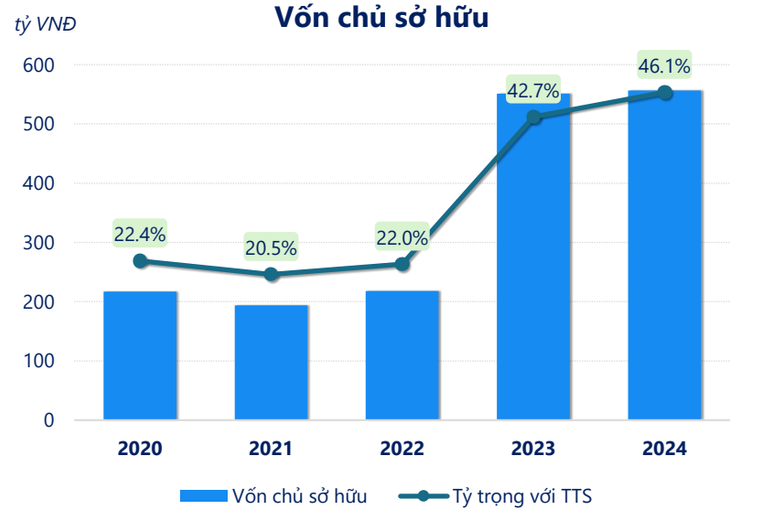
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,210**	**1,291**	**-6.3%**
Tài sản ngắn hạn	839	909	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	1.86	341	-99.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	810	532	52.2%
Phải thu ngắn hạn	23.9	32.9	-27.3%
Hàng tồn kho	0.37	0.18	107%
Tài sản ngắn hạn khác	2.16	2.48	-13.1%
Tài sản dài hạn	**372**	**382**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	94.1	99.4	-5.3%
Bất động sản đầu tư	133	133	0.0%
Tài sản dở dang	23.2	23.5	-1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	7.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**121**	**119**	**1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	616	702	-12.3%
Nợ ngắn hạn	**13.2**	**96.2**	**-86.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.91	3.94	24.6%
Nợ dài hạn	603	606	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**594**	**589**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**559**	**551**	**1.5%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**35.1**	**38.0**	**-7.9%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**105**	**72.6**	**82.3**	**154**	**93.6**
Giá vốn hàng bán	55.0	42.1	46.1	118	56.4
Lợi nhuận gộp	**50.1**	**30.5**	**36.2**	**36.8**	**37.3**
Doanh thu HĐTC	40.7	29.6	30.8	41.1	39.4
Chi phí TC	0.20	0.00	0.00	0.00	0
Chi phí lãi vay	**0.20**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.23	0.10	0.10	0.10	0.10
Chi phí QLDN	18.6	11.0	8.89	22.5	19.8
LN thuần từ HĐKD	**71.8**	**49.0**	**58.0**	**55.3**	**56.8**
Lợi nhuận khác	1.63	-0.06	0.32	0.92	0.68
LN trước thuế	**73.4**	**49.0**	**58.3**	**56.2**	**57.4**
Lợi nhuận sau thuế	**63.1**	**41.5**	**48.9**	**45.2**	**45.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**63.1**	**41.5**	**48.9**	**45.2**	**45.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.6	-69.1	66.8	12.0	-73.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	137	27.1	-20.8	9.97	-227
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-119	-36.8	-16.2	274	-38.8
Tiền đầu kỳ	50.8	94.5	15.6	45.5	341
Lưu chuyển tiền thuần	**43.7**	**-78.9**	**29.9**	**296**	**-339**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	94.5	15.6	45.5	341	1.86